



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Hà Nội, tháng 02 năm 2015

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.555.556.699.916	12.928.241.462.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	1.459.388.879.805	1.110.600.948.438
1. Tiền	111		847.483.840.856	760.194.948.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		611.905.038.949	350.406.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	152.618.683.667	41.237.082.370
1. Đầu tư ngắn hạn	121		152.725.307.132	41.929.801.044
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(106.623.465)	(692.718.674)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.980.582.119.315	5.712.874.715.482
1. Phải thu khách hàng	131		4.936.317.441.867	4.416.392.222.350
2. Trả trước cho người bán	132		642.918.543.800	786.400.409.145
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		563.926.179	-
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	796.813.805.866	822.572.371.453
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(396.031.598.397)	(312.490.287.466)
IV. Hàng tồn kho	140		4.361.948.221.986	5.431.279.481.655
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	4.390.741.961.029	5.441.883.088.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.793.739.043)	(10.603.606.532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		601.018.795.143	632.249.234.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	14.394.892.995	13.177.658.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.318.423.129	104.742.375.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39.298.038.985	94.076.529.455
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		481.007.440.034	420.252.671.709

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.511.617.463.563	10.024.908.999.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.344.427.911.843	2.303.031.510.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.203.957.324	1.518.786.847
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	2.340.326.141.015	2.302.614.909.683
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		5.065.896.426.634	5.024.768.715.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	1.660.434.133.572	2.009.702.673.911
- Nguyên giá	222		3.589.886.291.522	3.817.251.901.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.929.452.157.950)	(1.807.549.227.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	36.953.920.697	41.860.862.104
- Nguyên giá	225		84.186.368.439	84.186.368.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(47.232.447.742)	(42.325.506.533)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	50.358.362.512	50.353.516.195
- Nguyên giá	228		58.076.392.267	56.328.410.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.718.029.755)	(5.974.893.911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	3.318.150.009.853	2.922.851.663.061
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	1.214.407.694.001	989.730.238.102
- Nguyên giá	241		1.499.650.667.917	1.221.062.127.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(285.242.973.916)	(231.331.889.725)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.585.908.670.415	1.433.242.105.151
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.245.438.410.357	1.072.784.811.924
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	377.854.660.832	406.014.283.978
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(37.384.400.774)	(45.556.990.751)
V. Lợi thế thương mại	260		8.525.272	2.078.577.634
VI. Tài sản dài hạn khác	270		300.968.235.398	272.057.853.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	168.541.934.812	163.532.037.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		105.214.535.333	105.731.323.995
3. Tài sản dài hạn khác	278		27.211.765.253	2.794.491.593
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		23.067.174.163.479	22.953.150.462.409

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

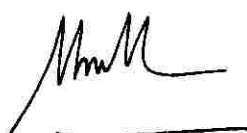
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.758.879.613.575	15.828.719.903.468
I. Nợ ngắn hạn	310		10.287.162.186.933	10.645.236.673.755
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	2.507.821.884.447	2.893.616.985.778
2. Phải trả người bán	312		2.594.956.401.490	2.443.089.313.807
3. Người mua trả tiền trước	313		2.142.342.057.670	2.096.418.403.926
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	415.704.538.445	492.352.162.054
5. Phải trả người lao động	315		181.274.674.701	188.382.294.425
6. Chi phí phải trả	316	D.16	848.994.864.802	754.751.036.209
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1.569.529.503.528	1.745.272.081.834
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.677.064.359	3.375.523.912
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.861.197.491	27.978.871.810
II. Nợ dài hạn	330		5.471.717.426.642	5.183.483.229.713
1. Phải trả dài hạn người bán	331		81.373.083.879	88.956.037.500
2. Phải trả dài hạn khác	333		68.751.542.949	48.098.677.120
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	3.583.918.038.054	3.595.444.278.251
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		157.100.329	1.613.570.624
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		496.454.925	688.966.680
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		224.459.293.564	205.012.231.892
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.509.603.268.703	1.240.710.823.407
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			2.958.644.239	2.958.644.239
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.701.002.095.262	5.645.469.390.608
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.447.683.260.650	5.394.266.045.604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.866.996.457	7.592.571.842
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6.333.655.846	6.317.720.624
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		458.673.332.313	457.558.078.538
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		103.176.520.711	102.320.642.770
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.832.149.597	3.327.649.438
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99.588.973.726	44.937.750.392
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		253.318.834.612	251.203.345.004
1. Nguồn kinh phí	432		253.318.834.612	251.203.345.004
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.607.292.454.642	1.478.961.168.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.067.174.163.479	22.953.150.462.409

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.844.724.563.278	2.691.609.454.477	8.752.995.454.640	11.173.213.914.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.20	(219.057.014)	10.708.659.313	1.269.415.924	69.065.429.839
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.21	2.844.943.620.292	2.680.900.795.164	8.751.726.038.716	11.104.148.484.921
4. Giá vốn hàng bán	11	D.21	2.539.299.806.453	2.324.812.554.173	7.753.235.183.416	9.659.202.056.509
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		305.643.813.839	356.088.240.991	998.490.855.300	1.444.946.428.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.22	45.069.543.878	169.526.959.576	170.062.264.031	408.812.677.368
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.23	68.803.085.756	231.913.851.466	238.369.800.684	839.628.708.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.882.458.508	204.586.808.358	221.825.716.083	663.439.192.859
8. Chi phí bán hàng	24		11.279.047.494	22.661.655.783	53.030.896.639	188.487.574.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		200.325.044.309	274.775.286.184	513.271.168.843	516.514.880.475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.306.180.159	(3.735.592.865)	363.881.253.165	309.127.942.580
11. Thu nhập khác	31	D.24	25.422.458.004	384.239.514.956	196.623.042.552	435.137.768.305
12. Chi phí khác	32	D.25	24.864.574.792	29.979.190.238	212.029.308.246	61.606.194.725
13. Lợi nhuận khác	40		557.883.212	354.260.324.718	(15.406.265.694)	373.531.573.580
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		54.637.860.802	140.335.074.356	78.458.152.259	30.353.895.725
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.501.924.172	490.859.806.208	426.933.139.730	713.013.411.885
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.537.674.279	37.452.361.859	49.111.769.555	70.518.827.067
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.511.514.913	99.041.648.583	1.698.856.787	119.573.503.072
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.452.734.980	354.365.795.766	376.122.513.388	522.921.081.746
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		38.809.849.267	(18.435.289.908)	70.257.826.091	26.905.489.807
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		66.642.885.713	372.801.085.675	305.864.687.297	496.015.591.939
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		151	844	692	1.123

Người lập bảng

Trần Minh Toàn

Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hòa

Nguyễn Quốc Hòa

Kiểm toán & Công chứng
M tháng 02 năm 2015
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
P. ĐỒNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI



Vũ Quý Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	426.933.139.730	713.013.411.885
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	333.266.623.457	573.215.806.554
- Các khoản dự phòng	03	92.972.758.256	(2.971.821.494)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(49.208.511.374)	(68.918.116.875)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	81.665.779.826	(599.634.456.908)
- Chi phí lãi vay	06	221.825.716.083	663.439.192.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.107.455.505.977	1.278.144.016.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(384.097.927.355)	(374.223.907.986)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.051.141.127.158	375.133.706.073
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	428.793.081.812	(164.344.315.456)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.227.131.486)	(26.232.285.711)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(319.116.493.816)	(636.326.428.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(70.987.659.712)	(116.172.670.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	62.411.716.633
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.764.629.124)	(110.211.866.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.805.195.873.454	288.177.964.890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(752.561.157.554)	(472.699.386.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	109.877.874.810	49.076.672.307
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(364.135.553.196)	(29.248.523.270)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	265.416.797.910	2.639.615.932.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(199.691.081.600)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.707.273.000	296.029.935.065
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.246.216.575	135.431.388.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(842.139.630.055)	2.618.206.018.279
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	7.916.590.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2014	Năm 2013
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.944.415.477.579	5.816.428.625.733
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.353.754.790.927)	(8.518.282.045.459)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(517.701.998)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(212.845.588.685)	(21.471.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(614.268.312.033)	(2.702.392.592.724)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	348.787.931.367	203.991.390.444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.110.600.948.438	906.609.557.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.459.388.879.805	1.110.600.948.437

Ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/12/2014 : 30 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 30 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
16	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	42,50%	42,50%
20	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	85,26%	80,66%
22	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
23	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
25	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
26	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
27	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
28	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
29	Công ty cổ phần Vipaco	53,13%	37,58%
30	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
5	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	41,99%	36,29%
8	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
9	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát

được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	18.201.266.311	20.136.188.712
- Tiền gửi ngân hàng	829.282.574.545	740.058.759.726
- Các khoản tương đương tiền	611.905.038.949	350.406.000.000
Cộng	1.459.388.879.805	1.110.600.948.438

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.241.061.423	956.277.774
- Đầu tư ngắn hạn khác	146.484.245.709	11.725.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(106.623.465)	28.555.804.596
Cộng	152.618.683.667	41.237.082.370

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.400.000.000	324.453.552
- Phải thu người lao động	4.534.065.544	-
- Phải thu khác	790.879.740.322	822.247.917.901
Cộng	796.813.805.866	822.572.371.453

D.04- Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	19.488.733	423.279.133
- Nguyên liệu, vật liệu	99.084.608.880	58.613.618.059
- Công cụ, dụng cụ	4.374.703.763	11.384.504.502
- Chi phí SX, KD dở dang	4.264.351.704.867	5.280.571.016.641
- Thành phẩm	16.683.604.726	20.131.553.462
- Hàng hóa	5.918.984.017	4.971.287.742
- Hàng gửi đi bán	308.866.043	65.787.828.648
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.390.741.961.029	5.441.883.088.187

D.06 - Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.292.400	223.200.000
- Phải thu dài hạn khác	2.340.215.848.615	2.302.391.709.683
Cộng	2.340.326.141.015	2.302.614.909.683

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.872.028.708.622	1.061.685.970.121	797.236.213.777	86.301.008.499	3.817.251.901.019	
Mua trong kỳ	603.537.089	42.238.668.104	10.769.707.491	2.164.389.984	55.776.302.668	
Đầu tư XDCB hoàn thành	457.669.104	1.116.139.792	34.107.335.504	-	35.681.144.400	
Tặng khác	249.570.000	2.126.985.705	1.475.800.300	80.000.000	3.932.356.005	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.916.756.429)	-	-	-	(12.916.756.429)	
Thanh lý, nhượng bán	(62.006.342)	(39.679.249.860)	(222.752.926.506)	(211.514.980)	(262.705.697.688)	
Giảm khác	(9.106.820.177)	(33.298.484.106)	(4.483.289.145)	(244.365.025)	(47.132.958.453)	
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.851.253.901.867	1.034.190.029.756	616.352.841.421	88.089.518.478	3.589.886.291.522	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2014	573.294.813.225	747.442.992.303	423.847.795.472	62.963.626.108	1.807.549.227.108	
Khấu hao trong kỳ	125.974.205.848	88.316.958.759	48.028.185.024	8.596.791.063	270.916.140.694	
Tặng khác	208.899.312	1.317.985.705	1.220.113.233	26.257.534	2.773.255.784	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(602.781.967)	-	-	-	(602.781.967)	
Thanh lý, nhượng bán	(3.310.455.546)	(39.617.567.641)	(77.290.008.337)	(183.272.484)	(120.401.304.008)	
Giảm khác	(3.287.314.134)	(25.094.655.631)	(2.204.990.123)	(195.419.773)	(30.782.379.661)	
Số dư tại ngày 31/12/2014	692.277.366.738	772.365.713.495	393.601.095.269	71.207.982.448	1.929.452.157.950	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.298.733.895.397	314.242.977.818	373.388.418.305	23.337.382.391	2.009.702.673.911	
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.158.976.535.129	261.824.316.261	222.751.746.152	16.881.536.030	1.660.434.133.572	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

D.08 - Tăng, giảm tài sản có định thuế tài chính	Đơn vị tính: đồng Việt Nam					
	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	-	-	84.186.368.637
Thuế tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(198)	-	-	(198)
Số dư tại ngày 31/12/2014	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.370	-	-	84.186.368.439
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.669.175.415	4.237.954.086	36.418.377.032	-	-	42.325.506.533
Khấu hao trong kỳ	103.087.344	389.511.560	4.414.342.305	-	-	4.906.941.209
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.772.262.759	4.627.465.646	40.832.719.337	-	-	47.232.447.742
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Số dư tại ngày 01/01/2014	724.783.310	2.198.209.258	38.937.869.536	-	-	41.860.862.104
Số dư tại ngày 31/12/2014	621.695.966	1.808.697.698	34.523.527.033	-	-	36.953.920.697

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2014	53.098.362.118	3.230.047.988	56.328.410.106
Mua trong kỳ	355.486.000	1.663.496.161	2.018.982.161
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(271.000.000)	(271.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	53.453.848.118	4.622.544.149	58.076.392.267
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.451.046.510	2.523.847.401	5.974.893.911
Khấu hao trong kỳ	447.418.706	1.530.047.798	1.977.466.504
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(82.205.660)	(152.125.000)	(234.330.660)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.816.259.556	3.901.770.199	7.718.029.755
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2014	49.647.315.608	706.200.587	50.353.516.195
Số dư tại ngày 31/12/2014	49.637.588.562	720.773.950	50.358.362.512

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2014	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 31/12/2014
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.221.062.127.827	303.569.057.854	24.980.517.764	1.499.650.667.917
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	1.586.569.235	-	11.214.112.435
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.041.091.405.384	135.050.082.441	-	1.176.141.487.825
- Nhà và quyền sử dụng đất	170.343.179.243	166.932.406.178	24.980.517.764	312.295.067.657
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	231.331.889.725	55.466.075.050	1.554.990.859	285.242.973.916
- Quyền sử dụng đất	2.316.613.545	562.415.716	-	2.879.029.261
- Nhà cửa vật kiến trúc	179.946.086.490	45.094.606.291	-	225.040.692.781
- Nhà và quyền sử dụng đất	49.069.189.690	9.809.053.043	1.554.990.859	57.323.251.874
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	989.730.238.102	-	-	1.214.407.694.001
- Quyền sử dụng đất	7.310.929.655	-	-	8.335.083.174,0
- Nhà cửa vật kiến trúc	861.145.318.894	-	-	951.100.795.044,4
- Nhà và quyền sử dụng đất	121.273.989.553	-	-	254.971.815.783,0
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát (Tổng Công ty)	74.091.375.846	61.405.319.248
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (Tổng Công ty)	74.122.885.078	73.943.002.351
Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2 (Tổng Công ty)	26.834.114.731	26.834.114.731
Nhà ở công nhân Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	1.836.754.527.534	1.341.291.232.406
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	203.805.128.695	180.664.965.998
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	990.838.475.666	1.090.865.520.637
Dự án mở đường vào Trung Văn (Vinaconex 3)	66.479.369.572	66.326.145.572
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội (Viwaco)	-	19.714.002.847
Công trình dự án nước Phường Thanh Liệt (Viwaco)	-	19.714.002.847
Công trình dự án cấp nước TT Văn Điển (Viwaco)	9.915.653.074	-
Dự án 4 xã Xuân Phương (Viwaco)	-	7.488.586.559
Các dự án khác	18.284.184.903	17.580.475.111
Tổng số chi phí XDCB dở dang	3.318.150.009.853	2.922.851.663.061

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư cổ phiếu	44.721.575.000	392.950.390.015
- Đầu tư trái phiếu	22.100.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	333.110.985.832	13.063.893.963
Cộng	377.854.660.832	406.014.283.978

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ dụng cụ phân bổ	81.719.199.697	63.697.105.536
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	21.904.521.462
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.249.006.161	19.093.916.769
- Vật tư luân chuyển	-	-
- Khác	78.573.728.954	58.836.494.208
Cộng	168.541.934.812	163.532.037.975

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
a. Vay và nợ ngắn hạn	2.093.985.272.827	2.329.001.283.920
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.944.872.844.947	2.134.852.591.754
- Vay ngắn hạn tổ chức		
- Vay ngắn hạn cá nhân	149.112.427.880	194.148.692.166
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	413.836.611.620	564.615.701.858
Cộng	2.507.821.884.447	2.893.616.985.778

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	172.470.530.596	202.257.707.306
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.758.998.982	78.392.420.853
- Thuế thu nhập cá nhân	17.243.402.948	18.012.065.190
- Thuế tài nguyên	1.049.429.283	859.279.154
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	151.371.032.767	159.075.384.066
- Các loại thuế khác	16.811.143.869	33.755.305.485
Cộng	415.704.538.445	492.352.162.054

D.16- Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước hoạt động kinh doanh	424.202.966.001	397.611.520.826
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	115.786.229.887	58.914.693.804
- Trích trước khác	309.005.668.914	298.224.821.579
Cộng	848.994.864.802	754.751.036.209

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả các đội xây dựng	405.665.799.401	488.162.172.337
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	500.000.000.000	500.000.000.000
Kinh phí công đoàn	9.470.951.351	12.518.292.164
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y Tế	25.552.494.711	23.996.231.385
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	124.330.172.763	158.891.778.289
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả tiền hạ tầng lộ đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài	42.565.009.558	42.565.009.558
Xí nghiệp Xây dựng tư nhân số 1 (VC2)	-	160.000.000.000
Cổ tức phải trả cổ đông (Công ty Mẹ)	1.763.206.254	1.599.559.254
Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.837.472.911	279.194.642.268
Cộng	1.569.529.503.528	1.745.272.081.834

D.18 - Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	3.974.654.649.674	4.112.097.208.745
- Vay tại Công ty mẹ	1.464.011.992.302	1.611.413.353.829
- Vay tại các công ty con	2.510.642.657.372	2.500.683.854.916
Trái phiếu phát hành	23.100.000.000	47.962.771.364
- Tại Công ty mẹ	-	-
- Tại Công ty Vinconex Sài Gòn	23.100.000.000	47.962.771.364
Nợ dài hạn đến hạn trả	(413.836.611.620)	(564.615.701.858)
Cộng	3.583.918.038.054	3.595.444.278.251

D.19 - Vốn chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý 4/2014	Tỷ trọng	Lũy kế quý 4/2013	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	5.954.333.395.782	68,04%	6.460.615.142.919	58,18%
- Bất động sản	1.401.256.717.607	16,01%	1.264.753.817.572	11,39%
- Sản xuất công nghiệp	788.406.389.915	9,01%	2.646.641.445.023	23,83%
- Tư vấn	36.759.754.129	0,42%	42.178.343.522	0,38%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	570.969.781.283	6,52%	689.959.735.885	6,21%
Tổng doanh thu thuần	8.751.726.038.716		11.104.148.484.921	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	5.418.219.853.334	69,88%	5.794.197.277.120	59,99%
- Bất động sản	1.168.542.161.000	15,07%	1.059.112.354.221	10,96%
- Sản xuất công nghiệp	595.526.411.836	7,68%	2.055.418.930.509	21,28%
- Tư vấn	24.697.125.065	0,32%	35.043.229.467	0,36%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	546.249.632.181	7,05%	715.430.265.192	7,41%
Tổng giá vốn hàng bán	7.753.235.183.416		9.659.202.056.509	
Lãi gộp				
- Xây lắp	536.113.542.448	53,69%	666.417.865.799	46,12%
- Bất động sản	232.714.556.607	23,31%	205.641.463.351	14,23%
- Sản xuất công nghiệp	192.879.978.079	19,32%	591.222.514.514	40,92%
- Tư vấn	12.062.629.064	1,21%	7.135.114.055	0,49%
- Hoạt động khác	24.720.149.102	2,48%	(25.470.529.307)	-1,76%
Tổng lãi gộp	998.490.855.300		1.444.946.428.412	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	9,00%		10,32%	
- Bất động sản	16,61%		16,26%	
- Sản xuất công nghiệp	24,46%		22,34%	
- Tư vấn	32,81%		16,92%	
- Hoạt động khác	4,33%		-3,69%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	11,41%		13,01%	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.20 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý 4/2014	Lũy kế Quý 4/2013
- Chiết khấu thương mại		67.107.513.296
- Giảm giá hàng bán	512.627.085	853.670.154
- Hàng bán bị trả lại	756.788.839	1.104.246.389
Cộng	1.269.415.924	69.065.429.839

D.22 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 4/2014	Lũy kế Quý 4/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.010.103.928	46.616.709.107
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	23.852.168.665	10.095.280.281
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.884.654.735	10.159.277.122
- Lãi bán chứng khoán	704.432.100	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	107.085.653	160.495.539.584
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.410.670.433	
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.000.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	93.148.516	31.445.871.274
Cộng	170.062.264.031	408.812.677.368

D.23 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 4/2014	Lũy kế Quý 4/2013
- Lãi tiền vay	221.825.716.083	663.439.192.859
- Lỗ/ chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	15.026.141.173	(19.770.151.772)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(5.690.755.288)	91.577.422.709
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.588.404.958	52.729.147.598
- Chi phí tài chính khác	5.620.293.759	51.653.096.877
Cộng	238.369.800.684	839.628.708.264

D.24 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý 4/2014	Lũy kế Quý 4/2013
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.603.406.928	38.659.691.860
- Lợi nhuận thực hiện trong việc chuyển giao tài sản nội bộ	-	322.165.871.555
- Thu nhập từ thanh lý tàu Vinaconex Line (Công ty Vận Tải)	105.960.647.108	-
- Thu nhập khác	70.058.988.516	74.312.204.890
Cộng	196.623.042.552	435.137.768.305

D.25 - Chi phí khác	Lũy kế Quý 4/2014	Lũy kế Quý 4/2013
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	16.904.176.232	13.183.191.321
- Giá trị còn lại tàu Vinaconex Line (Công ty Vận Tải)	161.017.015.019	
- Chi phí khác	34.108.116.995	48.423.003.404
Cộng	212.029.308.246	61.606.194.725